

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

HUỲNH THỊ NGỌC DUNG

**PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NÔNG NGHIỆP
HUYỆN BA TỶ, TỈNH QUẢNG NGÃI**

**Chuyên ngành: Kinh tế phát triển
Mã số: 60.31.05**

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Đà Nẵng - Năm 2011

**Công trình được hoàn thành tại
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. VÕ XUÂN TIẾN

Phản biện 1: TS. NINH THỊ THU THỦY

Phản biện 2: PGS.TS. NGUYỄN THẾ TRÂM

Luận văn sẽ được bảo vệ tại Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ Kinh tế họp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày .30 tháng 11 năm 2011.

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm Thông tin- Học liệu, Đại học Đà Nẵng
- Thư viện trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Nông nghiệp là một trong hai ngành sản xuất vật chất cơ bản của xã hội còn rất quan trọng. Trong 15 năm qua, nông nghiệp nước ta đạt mức tăng trưởng 4,3%/năm, gần 80% dân số, 70% lao động và hơn 75% số hộ ở nông thôn đã góp phần vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Đặc biệt ở Quảng Ngãi nông nghiệp là ngành sản xuất vật chất chủ yếu cung cấp lương thực, thực phẩm, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp, là đầu vào quan trọng cho sự phát triển của ngành công nghiệp chế biến nông sản trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hoá. Cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp của tỉnh Quảng Ngãi chiếm 26,06% GDP.

Nông nghiệp Quảng Ngãi nói chung và Ba Tơ nói riêng có ý nghĩa quan trọng, duy trì phát triển đời sống, phát triển kinh tế. Huyện Ba Tơ là một trong những huyện miền núi, là huyện nghèo của tỉnh, kinh tế chủ yếu phụ thuộc vào ngành nông nghiệp. Cơ cấu kinh tế của huyện nông nghiệp chiếm 63,56%. Nhận thức được vấn đề đó huyện Ba Tơ trong những năm qua rất chú ý phát triển nông nghiệp.

Tuy nhiên, nông nghiệp huyện Ba Tơ mặc dầu đã đạt được tốc độ phát triển cao nhưng chưa bền vững, chưa hiệu quả, chưa khai thác các tiềm năng của huyện, chưa bảo vệ môi trường, chưa chú ý đến sự phân hóa giàu nghèo của dân cư. Vì vậy, việc phát triển bền vững nông nghiệp là yêu cầu mang tính cấp thiết. Đó là lý do em chọn đề tài: "**Phát triển bền vững nông nghiệp huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi**".

2. Mục tiêu nghiên cứu

- Hệ thống hóa các vấn đề lý luận liên quan đến phát triển bền vững nông nghiệp.

- Phân tích thực trạng phát triển bền vững nông nghiệp huyện Ba Tơ thời gian qua.

- Đề xuất giải pháp nhằm phát triển bền vững nông nghiệp huyện Ba Tơ thời gian tới.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

a. Đối tượng nghiên cứu

Là những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến việc phát triển bền vững nông nghiệp huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi.

b. Phạm vi nghiên cứu

- Nội dung: Đề tài tập trung nghiên cứu một số nội dung cơ bản phát triển bền vững nông nghiệp.

- Không gian: Đề tài nghiên cứu các nội dung trên tại huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi.

- Thời gian: các giải pháp đề xuất trong luận văn có ý nghĩa trong những năm trước mắt.

4. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện mục tiêu nghiên cứu các đối tượng trên, đề tài sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

- Phương pháp phân tích thực chứng, phương pháp phân tích chuẩn tắc,

- Phương pháp điều tra, khảo sát, phân tích, tổng hợp, so sánh, khái quát...

- Các phương pháp khác.

5. Bố cục của đề tài

Để thực hiện mục tiêu nghiên cứu trên ngoài phần mục lục, mở đầu, kết luận... đề tài gồm có ba chương như sau:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận về phát triển bền vững nông nghiệp

Chương 2: Thực trạng phát triển bền vững nông nghiệp huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi thời gian qua

Chương 3: Giải pháp để phát triển bền vững nông nghiệp huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi thời gian tới.

CHƯƠNG 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NÔNG NGHIỆP

1.1. TỔNG QUAN VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NÔNG NGHIỆP

1.1.1. Một số khái niệm về phát triển bền vững nông nghiệp

Nông nghiệp là ngành sản xuất vật chất cơ bản của xã hội, cung cấp sản phẩm trồng trọt và sản phẩm chăn nuôi.

a. Nông nghiệp theo nghĩa rộng

Nông nghiệp - theo nghĩa rộng, bao gồm cả ba nhóm ngành: nông nghiệp thuần túy, lâm nghiệp và ngư nghiệp.

b. Nông nghiệp theo nghĩa hẹp

Nông nghiệp – theo nghĩa hẹp chỉ có ngành trồng trọt, ngành chăn nuôi và ngành dịch vụ.

c. Phát triển bền vững

Phát triển bền vững là sự phát triển trong đó kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa ba mặt của sự phát triển là kinh tế, xã hội và môi trường nhằm thoả mãn được nhu cầu của xã hội hiện tại nhưng không gây tổn hại cho khả năng ấy của các thế hệ tương lai.

d. Phát triển bền vững nông nghiệp

Phát triển nông nghiệp bền vững là sự phát triển trong đó kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa ba mặt của sự phát triển là kinh tế, xã hội và môi trường trong nông nghiệp nông thôn nhằm thoả mãn được nhu cầu của xã hội hiện tại nhưng không gây tổn hại cho khả năng ấy của các thế hệ tương lai.

1.1.2. Đặc điểm của nông nghiệp

Thứ nhất, ngành nông nghiệp của một nước ở giai đoạn phát triển ban đầu có nhiều nhân công làm thuê hơn hẳn so với các ngành công nghiệp và các lĩnh vực khác.

Thứ hai, như là nền kinh tế truyền thống.

Thứ ba, đất đai là nhân tố sản xuất chiếm giữ vai trò quyết định.

Cuối cùng, là ngành duy nhất sản xuất lương thực.

1.1.3 Vai trò của nông nghiệp

Nông nghiệp cung cấp lương thực, thực phẩm phục vụ nhu cầu cơ bản của con người; Cung cấp nguyên liệu để phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và tạo thêm việc làm của dân cư; Là thị trường lớn tiêu thụ sản phẩm hàng hoá của nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ; Cung cấp khối lượng hàng hoá lớn để xuất khẩu mang lại nguồn ngoại tệ lớn cho đất nước; Cung cấp lao động phục vụ công nghiệp và các lĩnh vực hoạt động khác của xã hội; Trực tiếp tham gia vào việc giữ vững cân bằng sinh thái, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

1.1.4 Ý nghĩa của phát triển bền vững nông nghiệp

- Đáp ứng nhu cầu xã hội về sản phẩm nông nghiệp; Cung ứng hàng hoá xuất khẩu; Sử dụng có hiệu quả các nguồn lực như ruộng đất, lao động, nguồn nhân lực,...

- Giải quyết, nâng cao đời sống và góp phần nâng cao năng suất lao động, năng suất cây con, năng suất ruộng đất.

- Sử dụng đúng các nguồn tài nguyên thiên nhiên mà không làm tổn hại hệ sinh thái và môi trường, giúp cho quá trình sản xuất được thực hiện lâu dài.

1.2. NỘI DUNG CỦA PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NÔNG NGHIỆP

1.2.1. Phát triển nông nghiệp về kinh tế

Phát triển bền vững nông nghiệp về kinh tế là sự phát triển đảm bảo tăng trưởng, phát triển ổn định lâu dài về mặt kinh tế của nông nghiệp, góp phần tích cực vào phát triển kinh tế của cộng đồng, quốc gia.

Phát triển nông nghiệp bền vững về kinh tế là đạt được sự tăng trưởng ổn định với cơ cấu hợp lý, năng suất lao động, năng suất cây con, năng suất ruộng đất ngày càng được tăng lên, đáp ứng yêu cầu, nâng cao đời sống của người dân, tránh được sự suy thoái và gánh nặng nợ nần cho thế hệ tương lai.

Nội dung phát triển bền vững về mặt kinh tế:

+ Sản xuất nông nghiệp phải đáp ứng nhu cầu xã hội về sản phẩm nông nghiệp.

+ Kết quả kinh tế của sản xuất nông nghiệp ngày càng cao. + Sử dụng hiệu quả các nguồn lực.

Để phát triển bền vững nông nghiệp về kinh tế cần phải đáp ứng các tiêu chí cụ thể sau:

- + Gia tăng phần đóng góp Nhà nước,
- + Gia tăng lợi nhuận,
- + Gia tăng sản lượng, gia tăng giá trị sản lượng,
- + Gia tăng sản phẩm hàng hoá, gia tăng giá trị sản phẩm hàng hoá,
- + Tăng năng suất lao động, năng suất cây, con.

Như vậy, phát triển bền vững nông nghiệp về kinh tế là sử dụng hiệu quả các nguồn lực để tăng năng suất lao động, gia tăng giá trị sản lượng để đáp ứng nhu cầu xã hội về sản phẩm nông nghiệp.

1.2.2. Phát triển nông nghiệp về xã hội

Phát triển bền vững nông nghiệp về xã hội đó chính là sự đóng góp cụ thể của nông nghiệp cho phát triển xã hội, đảm bảo sự công bằng trong phát triển.

Phát triển bền vững nông nghiệp về xã hội phải đảm bảo để cuộc sống của người nông dân đạt kết quả ngày càng cao, nâng cao thu nhập, đảm bảo cuộc sống gia đình, cải thiện chất lượng cuộc sống, góp phần xoá đói giảm nghèo, giảm khoảng cách giàu nghèo giữa các tầng lớp và nhóm xã hội. Giảm các tệ nạn xã hội, nâng cao trình độ văn minh về đời sống vật chất và tinh thần cho người nông dân.

Nội dung phát triển bền vững về mặt xã hội:

+ *Nâng cao thu nhập của người nông dân và giảm khoảng cách giàu nghèo ở các nhóm dân cư.*

+ *Tăng cường khả năng tạo việc làm và khả năng giải quyết việc làm.*

+ *Thực hiện tốt và sử dụng hiệu quả các chính sách nông nghiệp.*

Để phát triển bền vững nông nghiệp về xã hội cần chú ý đến những vấn đề liên quan đến những yếu tố của phát triển xã hội như:

- Sử dụng hợp lý lao động: phát triển kinh tế nông nghiệp phải đi đôi với giải quyết việc làm cho người lao động. Gắn mục tiêu tăng trưởng kinh tế với mục tiêu tạo việc làm cho người dân, tăng năng suất lao động.
- Tăng trưởng kinh tế phải đi đôi với xoá đói giảm nghèo.
- Tăng trưởng kinh tế làm giảm khoảng cách giàu nghèo, đảm bảo ổn định xã hội và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân. Ngoài ra chất lượng cuộc sống được biểu hiện ở các chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người, chỉ số hưởng thụ về giáo dục, chỉ số về chăm sóc y tế...

Như vậy, phát triển bền vững về xã hội là tạo việc làm, thu nhập ổn định cho người lao động, xoá đói giảm nghèo, nâng cao trình độ dân trí và đời sống vật chất, tinh thần của người nông dân.

1.2.3. Phát triển nông nghiệp về môi trường

- Phát triển bền vững nông nghiệp về môi trường là phải khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý và kiểm soát có hiệu quả ô nhiễm môi trường.

- Để đảm bảo sự bền vững về tài nguyên và môi trường trong nông nghiệp không thể chỉ thỏa mãn nhu cầu của hiện tại mà còn đảm bảo cho nhu cầu của thế hệ sau.

- Để phát triển bền vững nông nghiệp về môi trường thì quá trình phát triển nông nghiệp phải đảm bảo các yếu tố sau:

- + Duy trì màu mỡ của đất,
- + Độ ô nhiễm của không khí,
- + Độ ô nhiễm của nguồn nước.

Hay nói cách khác, phát triển bền vững nông nghiệp về môi trường là giảm thiểu tác hại ô nhiễm môi trường do quá trình sản xuất nông nghiệp gây ra. Có kế hoạch, quy hoạch khai thác, sử dụng tiết kiệm nguồn tài nguyên, đảm bảo duy trì độ màu mỡ của đất, giảm thiểu sự ô nhiễm không khí và nguồn nước.

Như vậy, phát triển bền vững là trung tâm, là sự hài hòa của các giá trị kinh tế - xã hội – môi trường... trong quá trình phát triển. Tính bền vững của hệ thống sản xuất nông nghiệp là kết quả của sự kết hợp ba nội dung nói trên. Nếu một yếu tố nào đó gây tác động tiêu cực hoặc giữa chúng phát sinh những tác động ngược chiều nhau thì toàn bộ hệ thống bị ảnh hưởng. Nỗ lực phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững phải được đặt ra và giải quyết trong mối quan hệ tổng thể này.

1.3. NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NÔNG NGHIỆP

1.3.1. Nhóm các điều kiện tự nhiên

- Vị trí địa lý,

- Địa hình,
- Đất đai, thổ nhưỡng,
- Đặc điểm sinh vật (cây trồng, vật nuôi).

1.3.2. Nhóm các đặc điểm kinh tế

- Tốc độ phát triển kinh tế, qui mô phát triển kinh tế,
- Cơ cấu kinh tế,
- Hệ thống cơ sở hạ tầng (giao thông, thủy lợi...),
- Cách chính sách phát triển nông nghiệp.

1.3.3. Nhóm các đặc điểm xã hội

- Dân tộc và cơ cấu dân tộc,
- Dân số, qui mô, mật độ dân số,
- Trình độ văn hoá, truyền thống, tập quán,
- Lao động và trình độ đã qua đào tạo,
- Thu nhập.

1.4. KINH NGHIỆM VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NÔNG NGHIỆP

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NÔNG NGHIỆP HUYỆN BA TƠ, TỈNH QUẢNG NGÃI THỜI GIAN QUA

2.1. ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA HUYỆN BA TƠ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NÔNG NGHIỆP

2.1.1. Đặc điểm tự nhiên

a. Vị trí địa lý

Ba Tơ là một huyện miền núi phía Tây Nam của tỉnh Quảng Ngãi cách thành phố Quảng Ngãi khoảng 60 km.

b. Địa hình

Ba Tơ có địa hình điển hình của vùng miền núi ở phía Tây và Tây Nam của tỉnh Quảng Ngãi. Phần lớn địa hình là rừng núi, độ dốc cao thấp đột biến, độ chia cắt mạnh. Khí hậu của huyện chủ yếu là nóng ẩm, nhiệt độ cao, lượng mưa khá lớn, một năm có hai mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa khô.

c. Đất đai, thổ nhưỡng.

Về mặt đất đai: đất nông nghiệp là 91.485,7ha, chiếm 80,48% DTTT, đất sản xuất nông nghiệp là 9.306 ha (chiếm 10,17%), đất lâm nghiệp là 81.913ha (chiếm 89,53%), đất nuôi trồng thủy sản là 3,2ha (chiếm 0,01 %), đất nông nghiệp khác là 263,5 ha (chiếm 0,029%).

Đất phi nông nghiệp là 1.288,8 ha, chiếm 1,14 % tổng DTTT.

Đất chưa sử dụng là 20.595 ha, chiếm 18,38% tổng DTTT.

Về mặt thổ nhưỡng: Đất huyện Ba Tơ được chia làm 3 nhóm đất chính và 10 đơn vị đất với 21 đơn vị đất phụ, trong đó nhóm đất xám có diện tích lớn nhất, nhóm đất phù sa có khả năng gieo trồng nhiều loại cây khác nhau như: đậu phụng, khoai, dưa hấu, mía, bắp, lúa nước... Nhóm đất xám và nhóm đất phù sa này thích hợp với sản xuất nông nghiệp.

d. Tài nguyên nước

e. Tài nguyên rừng

Rừng ở Ba Tơ mang đặc trưng của rừng nhiệt đới nhiều tầng, thảm thực vật bị tàn phá mạnh, nhiều loại cây quý bị giảm đáng kể về số lượng lẫn chất lượng.

2.1.2. Đặc điểm kinh tế

Tổng giá trị sản xuất tăng từ 203.536 triệu đồng năm 2006 lên 345.130 triệu đồng năm 2010. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất trên địa bàn huyện bình quân giai đoạn 2006 – 2010 là 11,2%/năm, trong đó khu vực lâm nghiệp tăng 9,3%/năm, công nghiệp, xây dựng tăng 14,6%/năm, khu vực dịch vụ tăng 17,7%/năm. Cơ cấu kinh tế

của huyện là nông nghiệp – dịch vụ - công nghiệp xây dựng. Tỷ trọng nông nghiệp chiếm trên 63% năm 2010.

2.1.3. Đặc điểm xã hội

Ba Tơ là một trong những huyện nghèo thuộc chương trình Đề án 30a của Chính phủ. Dân số năm 2009 là 51.330 người, đồng bào dân tộc thiểu số chiếm trên 85%. Mật độ dân số phân bố không đều. Lao động chiếm 58,96% dân số, lao động nông, lâm nghiệp chiếm 95,19%. Nguồn lao động ở huyện hầu hết là đồng bào dân tộc, nghèo, thiếu kinh nghiệm sản xuất, nên thu nhập thực tế của người dân lao động thấp, đời sống còn nhiều khó khăn. Tỷ lệ hộ nghèo còn khá cao, năm 2009 (theo chuẩn mới) toàn huyện có 3.895 hộ nghèo chiếm 27,93% tổng số hộ, hàng năm có 150 – 200 hộ tái nghèo. Thu nhập bình quân đầu người năm 2005 là 3,7 triệu đồng/năm, năm 2010 là 6,2 triệu đồng/năm.

2.2. THỰC TRẠNG CỦA PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NÔNG NGHIỆP HUYỆN BA TƠ THỜI GIAN QUA

2.2.1. Thực trạng phát triển nông nghiệp về kinh tế

Giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản của huyện tăng từ 114.270 triệu đồng năm 2004 lên 219.090 triệu đồng vào năm 2010. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2004 – 2010 10,37%/năm.

Cơ cấu kinh tế có hướng chuyển dịch tích cực, tỷ trọng nông lâm thủy sản năm 2006 chiếm 68,8% trong giá trị sản xuất, năm 2010 chỉ còn 63,48%. Tuy nhiên, về giá trị sản xuất tuyệt đối của ngành nông nghiệp vẫn ngày càng tăng. Do vậy, thực tế có gần 95% dân số sống bằng nghề nông lâm nghiệp, thủy sản, là ngành sản xuất chính, đóng vai trò chủ đạo tạo ra thu nhập chủ yếu cho người dân. Sự phát

triển của ngành nông lâm nghiệp, thủy sản đóng vai trò chi phối tới sự phát triển kinh tế xã hội của huyện.

- *Kết quả kinh tế sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản ngày càng cao, đáp ứng nhu cầu xã hội về sản phẩm nông nghiệp*

+ Trong những năm qua, giá trị sản xuất nông nghiệp có sự tăng trưởng đáng kể, tăng từ 86.030 triệu đồng năm 2004 lên 128.820 triệu đồng vào năm 2010, bình quân mỗi năm tăng 5,11%, trong đó, ngành chăn nuôi tăng 4,45%/năm, trồng trọt tăng 7,17%/năm.

Sản lượng lương thực trong giai đoạn 2004 – 2010 tăng hàng năm, từ 16.651 tấn năm 2004 lên 20.343 tấn vào năm 2010. Năm 2004, sản lượng lương thực đạt 252,4 kg/người, thấp hơn mức đảm bảo an ninh lương thực của FAO đưa ra (300 kg/người/năm). Tuy nhiên đến năm 2005, sản lượng đã tăng lên 344 kg/người và đến năm 2010 là 400 kg/người. Qua đó cho thấy, sản xuất lương thực mới chỉ đáp ứng nhu cầu tự sản, tự tiêu của người trong vùng, chưa có sản phẩm hàng hóa cung cấp cho thị trường.

Đối với ngành chăn nuôi, giá trị sản xuất cũng tăng tương tự, từ 31.500 triệu đồng năm 2004 lên 45.300 triệu đồng năm 2009. Thực tế, giá trị sản xuất ngành chăn nuôi tăng lên chủ yếu do tăng số lượng đàn gia súc, gia cầm, mà chủ yếu đàn gia súc. Trong thực tế, giá cả hàng hóa của ngành chăn nuôi luôn biến động do nhiều yếu tố, nhưng do tăng số lượng đàn nên giá trị sản xuất luôn luôn tăng.

+ Lâm nghiệp được xác định là ngành mũi nhọn trong phát triển kinh tế – xã hội của huyện. Giá trị sản xuất lâm nghiệp tăng bình quân giai đoạn 2004 – 2010 là 18,65%, tăng đều hàng năm. Năm 2004 chỉ có 28.000 triệu đồng thì đến năm 2010 là 89.560 triệu đồng, giá trị tăng lên chủ yếu là do khai thác gỗ rừng trồng.

+ Về thủy sản, diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản có hạn chế, chỉ có khoảng 237 ha, chủ yếu là mặt nước chuyên dùng (hồ chứa thủy lợi). Từ 2007 trở về trước chưa được người dân chú trọng khai thác diện tích mặt nước để nuôi trồng thủy sản. Năm 2007 đến nay, được sự hỗ trợ về mặt kỹ thuật nuôi trồng và con giống, người dân trong vùng đã chú trọng phát triển nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên, quy mô còn nhỏ, lẻ. Giá trị nuôi trồng và khai thác thủy sản tăng bình quân giai đoạn 2004 – 2010 là 29,17%. Năm 2004 chỉ có 240 triệu đồng thì đến năm 2009 là 1.250 triệu đồng.

- *Tình hình sử dụng các nguồn lực*

+ Tình hình lao động nông nghiệp, năm 2009 có 25.948 lao động chiếm 94,69% lao động trong nền kinh tế, trong sản xuất nông, lâm nghiệp năm 2009 là 24.119 lao động chiếm 99,38%, lao động hoạt động sản xuất thủy sản rất ít chỉ có 150 lao động chiếm 0,62%. Có thể nói ngành nông nghiệp huyện Ba Tư giải quyết một số lượng lớn lao động của huyện.

+ Nguồn vốn cho đầu tư phát triển nông nghiệp, như xây dựng, nâng cấp các công trình thủy lợi, khai hoang xây dựng đồng ruộng,... giai đoạn 2004 – 2010 là gần 100 tỷ đồng, chiếm 25% tổng vốn đầu tư trong các ngành. Bình quân hàng năm đầu tư hơn 16 tỷ đồng. Nhưng vốn đầu tư cho nông nghiệp luôn thấp hơn các ngành khác, nguồn vốn đầu tư này chủ yếu là của Trung ương, tỉnh cấp cho huyện.

+ Cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp và phát triển, *nông thôn*. Về hệ thống thủy lợi, có 54 công trình thủy lợi, tổng diện tích tưới theo thiết kế khoảng 2.000 ha, năng lực tưới thực tế là 1.500 ha, chiếm 75% diện tích tưới thiết kế. Về hệ thống giao thông, chất lượng còn thấp đã gây ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển của ngành nông nghiệp.

+ Tình hình áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp, cơ khí hoá nông nghiệp còn chậm, trình độ và năng lực cạnh

tranh thị trường của người nông dân còn hạn chế, công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư tuy chưa đáp ứng đủ nhu cầu.

Nông nghiệp huyện đã đạt được một số kết quả đáng khích lệ, nhưng vẫn còn nhiều tồn tại hạn chế, cần tận dụng và phát huy hết lợi thế, tiềm năng để phát triển nền nông nghiệp huyện bền vững hơn, để đời sống của người dân được nâng lên.

2.2.2. Thực trạng phát triển nông nghiệp về xã hội

- Thu nhập của người nông dân và khoảng cách giàu nghèo

Thu nhập bình quân đầu người tính theo giá hiện hành tăng từ 2,5 triệu đồng/người/năm vào năm 2001, vào năm 2005 là 3,7 triệu đồng/người/năm và đến cuối năm 2010 đạt 6,2 triệu đồng/người/năm. Riêng đồng bào dân tộc thiểu số mức thu nhập khoảng 3 triệu đồng/người/năm.

Số hộ nghèo ở huyện còn khá cao, năm 2009 có 3.895 hộ nghèo, chiếm 27,93%. Xã có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất là xã Ba Giang, Ba Lễ, Ba Xa chiếm tỷ lệ 64,4%, 63,8%, 62,7% tổng số hộ của xã. Các hộ nghèo do các nguyên nhân: thiếu đất sản xuất là 858 hộ, thiếu kinh nghiệm làm ăn là 1.361 hộ, thiếu sức lao động là 240 hộ, hộ già cả, ốm đau không có khả năng lao động là 582 hộ, hộ thiếu vốn là 696 hộ, đông con là 1.224 hộ. Kết quả giảm nghèo tuy cao nhưng chưa thể nói là bền vững, vì nguy cơ tái nghèo cao, hàng năm cao 150 – 250 hộ tái nghèo, năm 2009 có 155 hộ tái nghèo.

- Việc làm và khả năng giải quyết việc làm, có bước chuyển biến đáng kể, hàng năm giải quyết việc làm cho trên 300 lao động. Công tác đào tạo nghề được quan tâm hơn, mạng lưới trường lớp dạy nghề được mở rộng, tỷ lệ lao động qua đào tạo, bồi dưỡng, được cải thiện qua hàng năm.

- Giáo dục – đào tạo, tiếp tục phát triển và đạt nhiều kết quả. Quy mô các bậc học được mở rộng; tỷ lệ học sinh ra lớp đạt cao; đã

khắc phục được tình trạng thiếu giáo viên ở vùng sâu, vùng xa, chất lượng dạy và học được nâng lên đáng kể. Công tác xã hội hoá giáo dục bước đầu thực hiện có kết quả. Cơ sở vật chất trường, lớp được đầu tư theo hướng đồng bộ và kiên cố hoá, đã chú ý ưu tiên hơn cho những vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Chính sách phát triển nông nghiệp, nhiều chương trình mục tiêu Quốc gia về phát triển xã hội đã, đang được triển khai thực hiện và đạt hiệu quả xã hội cao. Công tác xoá đói, giảm nghèo đã đạt được những thành tựu đáng kể. Nhân dân các xã nghèo, vùng nghèo được hưởng lợi từ các chính sách, dự án đã từng bước ổn định đời sống, phát triển sản xuất, tăng thu nhập, đảm bảo các nhu cầu cơ bản về ăn mặc, ở, đi lại, học hành; được tiếp cận với các dịch vụ xã hội như y tế, chăm sóc sức khoẻ, bảo vệ môi trường.

Đã tập trung nghiên cứu, chuyển giao các thành tựu khoa học – công nghệ trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, các đề tài khoa học và xã hội nhân văn.

Các chính sách phát triển nông nghiệp của chính quyền nói trên đã thể hiện được vai trò chủ đạo trong định hướng cho nông nghiệp huyện phát triển bền vững.

2.2.3. Thực trạng phát triển nông nghiệp về môi trường

Tình trạng ô nhiễm môi trường diễn ra trên địa bàn huyện tuy không trầm trọng so với các địa phương khác nhưng cũng còn rất nhiều điều cần phải được quan tâm giải quyết.

Về môi trường không khí, chất lượng môi trường không khí trên địa bàn huyện Ba Tư chưa bị ô nhiễm do công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp chưa phát triển.

Về môi trường đất, chất lượng đất giảm sút, hiện tượng thoái hoá, bạc màu xảy ra khá phổ biến do quá trình canh tác chưa hợp lý,

đặc biệt là trên đất dốc. Hiện tượng xói mòn, rửa trôi, khô cạn, đất bị nhiễm độc, thoái hoá do nạn chặt phá rừng, du canh, sản xuất thiếu đầu tư khoa học kỹ thuật.

Về môi trường nước, còn đảm bảo, hàm lượng các chất ô nhiễm và khoáng chất nằm trong giới hạn cho phép.

Về rừng và độ che phủ thảm thực vật, tình trạng khai thác rừng bừa bãi, phá rừng làm nương rẫy vẫn tiếp diễn; nạn lâm tặc vẫn hoành hành chưa có biện pháp hữu hiệu; tình trạng cháy rừng vẫn còn xảy ra chưa kiểm soát triệt để.

Rừng tự nhiên đầu nguồn và rừng phòng hộ bị tàn phá ở nhiều vị trí phòng hộ xung yếu, diện tích rừng trồng chưa đạt hiệu quả bảo vệ môi trường. Dẫn đến hiện tượng xói mòn, rửa trôi đất đai ngày càng xảy ra mạnh mẽ, đặc biệt đối với khu vực đất dốc, lượng mưa lớn tập trung.

Hiện nay, công tác quản lý về môi trường, hoạt động truyền thông môi trường có những chuyển biến tích cực. Việc nhận thức tầm quan trọng của công tác bảo vệ môi trường của cán bộ và nhân dân thời gian qua đã được nâng lên. Tuy nhiên công tác truyền thông vẫn chưa đáp ứng yêu cầu nâng cao nhận thức sâu rộng của các tầng lớp nhân dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số.

2.3. NGUYÊN NHÂN CỦA VIỆC THIẾU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NÔNG NGHIỆP CỦA HUYỆN THỜI GIAN QUA

2.3.1 Điều kiện tự nhiên

- Vị trí địa lý nằm ở xa trung tâm tỉnh lỵ.
- Địa hình huyện Ba Tơ có nhiều núi cao, độ dốc lớn, chia cắt phức tạp, khó có khả năng phục hồi, khó khăn trong việc đầu tư khai hoang, cải tạo đồng ruộng và xây dựng, phát triển hệ thống giao thông, thủy lợi.
- Nằm trong vùng duyên hải Nam Trung bộ, là nơi chuyển tiếp giữa khí hậu hai miền và cao nguyên, vì vậy thường xuyên đối

mặt với nhiều thiên tai như nắng hạn, bão, lũ lụt,... ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất nông nghiệp.

2.3.2. Điều kiện kinh tế

- Huyện Ba Tơ đi lên từ xuất phát điểm thấp, qui mô nền kinh tế nhỏ bé, các chỉ tiêu phát triển kinh tế, xã hội thiếu tính ổn định.

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm, thiếu vững chắc, quy mô sản xuất ngành nông nghiệp còn nhỏ.

- Cơ sở hạ tầng nông nghiệp, nông thôn còn nhiều hạn chế, chưa đảm bảo để phát triển sản xuất hàng hoá, nhiều công trình thủy lợi bị hư hỏng nặng do lũ lụt chưa được sửa chữa, khôi phục kịp thời để phục vụ sản xuất.

2.3.3. Điều kiện xã hội

- Dân số chủ yếu là đồng bào dân tộc thiểu số, mật độ dân số thưa thớt và phân bố không đồng đều, tỷ lệ hộ nghèo còn cao.

- Trình độ dân trí thấp, khả năng tiếp thu và áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật của người dân còn hạn chế.

- Chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế, khó khăn trong việc đào tạo, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật sản xuất.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP ĐỂ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NÔNG NGHIỆP HUYỆN BA TƠ, TỈNH QUẢNG NGÃI THỜI GIAN TỚI

3.1. CĂN CỨ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

3.1.1. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội huyện Ba Tơ

Về kinh tế: Tốc độ tăng trưởng kinh tế (giá so sánh 1994) đạt 17%/năm thời kỳ 2011 - 2015 và 18%/năm thời kỳ 2016 - 2020. Cơ cấu kinh tế nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ đến năm 2015 là 38,5% - 26,9% - 34,6%, năm 2020 là 23,1% - 34,4% - 42,5%. Giá trị sản xuất

bình quân đầu người tính theo giá hiện hành đạt 17,8 triệu đồng/người vào năm 2015; khoảng 46,4 triệu đồng/người vào năm 2020. Vốn đầu tư toàn xã hội tính theo giá thực tế 2,1 - 2,2 nghìn tỷ đồng thời kỳ 2011 - 2015 và 4,2 - 4,3 nghìn tỷ đồng thời kỳ 2016 - 2020.

Về xã hội: Giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên từ 0,95% - 0,9%. Phần đầu lệ lao động nông thôn qua đào tạo, tập huấn, huấn luyện năm 2015 trên 40%; 2020 trên 50%.

3.1.2. Định hướng phát triển bền vững nông nghiệp huyện Ba To

Về kinh tế, phát triển sản xuất gắn với hệ thống chế biến và mở rộng thị trường tiêu thụ nông, lâm, thủy sản; đẩy mạnh quá trình chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi và cơ cấu lại kinh tế nông nghiệp theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Chú trọng năng suất và chất lượng sản phẩm, khả năng cạnh tranh trên thị trường.

Về xã hội, phát triển nông nghiệp gắn với tạo việc làm, tăng thu nhập cho nông dân. Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực ở nông thôn, trước hết tăng cường đào tạo cán bộ quản lý và cán bộ chuyên môn kỹ thuật cho vùng nông thôn, miền núi. Tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn, tập trung củng cố hệ thống thủy lợi, nâng cấp cải tạo hệ thống giao thông nông thôn, hệ thống thông tin và các dịch vụ xã hội khác, đáp ứng nhu cầu tiếp cận đến các dịch vụ sản xuất, dịch vụ xã hội của người dân nông thôn.

Về môi trường, hạn chế tối đa việc sử dụng thuốc hoá học trong sản xuất nông nghiệp, triển khai đề án quy hoạch ba loại rừng: phòng hộ, đặc dụng và sản xuất trên từng địa bàn xã để quản lý, sử dụng có hiệu quả tài nguyên đất, nước rừng theo quan điểm phát triển bền vững. Từ đó nâng cao nhận thức và đánh giá đầy đủ về giá trị của rừng.

3.1.3. Một số quan điểm có tính nguyên tắc khi xây dựng giải pháp

Quan điểm về phát triển bền vững nông nghiệp huyện Ba To phải gắn với điều kiện thực tại của huyện.

- Phát triển nông nghiệp phải mang lại hiệu quả kinh tế.
- Phát triển nông nghiệp phải nâng cao đời sống.
- Phát triển nông nghiệp cần khai thác lợi thế so sánh.
- Phát triển nông nghiệp cần khai thác nông nghiệp nhiệt đới.
- Phát triển nông nghiệp phải sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên đất, nước, sinh vật phù hợp để bảo vệ môi trường sinh thái.

3.2. CÁC GIẢI PHÁP CỤ THỂ

3.2. 1. Giải pháp để phát triển nông nghiệp về kinh tế

(1) Tổ chức lại sản xuất nông, lâm nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn theo hướng bền vững.

- Cần điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển nông thôn, lâm, ngư nghiệp cho từng vùng, từng địa phương theo hướng phát triển bền vững: gắn sản xuất với thị trường; gắn vùng nguyên liệu với công nghệ chế biến.

- Chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, phát huy thế mạnh của từng vùng; sản xuất nông sản có chất lượng và hiệu quả; nâng cao thu nhập trên một đơn vị diện tích đất canh tác, trên một ngày công lao động và cải thiện đời sống nhân dân.

- Áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật nông nghiệp, nhất là công nghệ sinh học; thực hiện chương trình cải tạo giống

(2) Tạo đầu ra ổn định cho nông sản phẩm, kết hợp hiệu quả nông nghiệp với công nghệ chế biến.

- Tăng cường liên kết sản xuất nông nghiệp với các nhà máy chế biến để kéo dài thời vụ và tăng giá trị sản phẩm; Phát triển các kênh thông tin thị trường đến với người nông dân.

- Khuyến khích xây dựng các cơ sở chế biến sản phẩm nông, lâm sản. Bên cạnh đó, cần tăng cường phát triển dịch vụ nông nghiệp và ngành nghề nông thôn, tập trung vào các lĩnh vực: dịch vụ kỹ thuật giống cây trồng, vật nuôi; dịch vụ vận tải; dịch vụ thú y.

(3) *Xây dựng chương trình phát triển nguồn nhân lực và giải quyết các vấn đề xã hội.*

- Cần nâng cao chất lượng giáo dục ở tất cả các bậc học đặc biệt ở những nơi có trình độ dân trí thấp, bảo đảm mọi người được học tập.

- Triển khai thực hiện chính sách dạy nghề đối với học sinh dân tộc thiểu số và lao động nông thôn. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng kiến thức cho cán bộ quản lý dạy nghề.

- Giảm mức tăng dân số và tạo thêm việc làm cho người lao động. Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực, giải quyết việc làm và chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng phân bố lại lao động và dân cư. Lồng ghép việc thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm với các chương trình, dự án khác như xoá đói giảm nghèo, dạy nghề, xuất khẩu lao động cho đồng bào dân tộc thiểu số.

- Phát triển kinh tế vườn rừng, hộ gia đình trồng cây công nghiệp, khôi phục và phát triển các làng nghề truyền thống.

- Phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản và xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi bằng nguồn vốn của các dự án và huy động lao động công ích.

- Củng cố, hoàn thiện mạng lưới y tế từ huyện đến cơ sở.

- Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa của nhân dân đồng bào dân tộc trong huyện.

(4) *Liên kết các “nhà”:* nhà nông, nhà khoa học, doanh nghiệp, ngân hàng để phát triển bền vững nông nghiệp, nông thôn.

- Liên kết các nhà thông qua những hợp đồng trách nhiệm, có sự tham gia của các cơ quan pháp luật sẽ tạo thêm nguồn lực để phát triển sản xuất hàng hoá nông sản theo hướng thị trường, đảm bảo chất lượng và hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường; góp phần thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển bền vững.

- Cần có những chính sách ưu đãi trong việc vay vốn sản xuất cho người dân.

3.2.2. Giải pháp để phát triển nông nghiệp về xã hội

(1) *Nâng cao nhận thức về phát triển bền vững.*

Cần nâng cao nhận thức của toàn dân và lãnh đạo các cấp về tầm quan trọng và những yêu cầu của phát triển bền vững nói chung và ngành nông nghiệp nói riêng, nhanh chóng trở thành quan điểm nhất quán trong chỉ đạo và tổ chức thực hiện. Triển khai thường xuyên các hoạt động truyền thông rộng khắp để tuyên truyền, phổ biến quan điểm phát triển bền vững.

(2) *Nâng cao chất lượng công tác xoá đói giảm nghèo, từng bước rút ngắn khoảng cách về thu nhập và mức sống giữa các vùng dân cư, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.*

- Tiếp tục thực hiện chương trình xoá đói giảm nghèo gắn với các chương trình kinh tế, xã hội, môi trường cho các xã nghèo, tạo điều kiện cho các vùng nghèo vươn lên thoát nghèo. Nhằm cải thiện đời sống của hộ nghèo, giảm dần khoảng cách chênh lệch thu nhập, mức sống giữa các vùng, giữa các thành phần dân tộc. Hoàn thiện mạng lưới an sinh xã hội phù hợp, tạo điều kiện cho người nghèo tiếp cận thuận lợi với các dịch vụ y tế, giáo dục, pháp lý, đảm bảo sự tiến bộ, công bằng và phát triển bền vững về mặt xã hội.

- Hỗ trợ công tác đào tạo nghề, nâng cao khả năng học tập, nâng cao dân trí, tạo lập các yếu tố để ổn định việc làm, tránh tái nghèo.

(3) *Xây dựng và thực hiện chương trình khuyến nông, khuyến lâm. Phát triển các cơ sở công nghiệp chế biến và bảo quản nông sản, phát triển thị trường nông thôn, tăng khả năng tiêu thụ nông sản và thu nhập cho người dân.*

- Cần xây dựng hệ thống khuyến nông ba cấp, mỗi xã có từ 2 – 3 cán bộ khuyến nông, ưu tiên tuyển chọn cán bộ khuyến nông là những người đồng bào dân tộc thiểu số và có chế độ phụ cấp cho khuyến nông viên cơ sở. Xây dựng chính sách khuyến nông cho người nghèo, người dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn.

- Xây dựng đề án phát triển các ngành nghề và dịch vụ nông thôn, tạo việc làm phi nông nghiệp, sử dụng hiệu quả thời gian lao động nông nhàn. Phát triển thị trường nông thôn, tăng khả năng tiêu thụ nông sản và thu nhập của người dân.

+ Phát triển công nghiệp chế biến và công nghệ bảo quản nông sản sau thu hoạch.

Ngoài ra, cần kịp thời khuyến khích động viên khen thưởng các mô hình nông dân kinh doanh, sản xuất giỏi để làm bài học kinh nghiệm cho mọi người.

3.2.3. Giải pháp để phát triển nông nghiệp về môi trường

(1) Sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên (đất, nước, rừng và đa bảo tồn tính dạng sinh học)

- Đầu tư chiều sâu vào tài nguyên đất là phải đem lại lợi nhuận ngày càng cao trên một đơn vị diện tích.

- Đầu tư chiều sâu vào tài nguyên nước là nâng cấp các công trình thủy lợi và kiên cố hoá kênh mương, đồng thời xây dựng các công trình vừa và nhỏ. Quy hoạch thủy lợi theo hướng khai thác, sử dụng tổng hợp, phát triển bền vững, gắn với quy hoạch thủy lợi với quy hoạch phát triển nông, lâm nghiệp.

- Đầu tư chiều sâu vào tài nguyên rừng và bảo tồn đa dạng sinh học là tập trung vào công tác phục hồi, tái sinh rừng và trồng rừng mới. Giao đất rừng cho người dân địa phương quản lý, cho các

hộ gia đình sống gần rừng quản lý. Có chính sách ưu đãi trong vay vốn tín dụng để người dân trồng rừng sản xuất.

- Xây dựng và thực hiện các dự án quản lý rừng bền vững. Thực hiện tốt các dự án bảo tồn đa dạng sinh học. Đồng thời tăng cường công tác quản lý để bảo tồn đa dạng sinh học của rừng.

- Sử dụng có hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên, thiên nhiên, tiến tới ngăn chặn tối đa mức độ gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường, bảo vệ đa dạng sinh học.

(2) Xây dựng chương trình hành động thực hiện các mục tiêu về môi trường.

Để vượt qua các thách thức và thực hiện thành công sự nghiệp bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, trong giai đoạn tới cần quán triệt các quan điểm:

- Chiến lược bảo vệ môi trường là bộ phận cấu thành không thể tách rời của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.

- Bảo vệ môi trường phải trên cơ sở tăng cường quản lý nhà nước, thể chế pháp luật đi đôi với việc nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm của mọi người dân, của toàn xã hội.

- Bảo vệ môi trường là nhiệm vụ của toàn xã hội, là việc làm thường xuyên, lâu dài.

Để phát triển bền vững nông nghiệp về môi trường ở huyện Ba Tơ được thành công, cần giải quyết tốt những vấn đề xã hội: như ngăn chặn phá rừng, đốt rừng làm nương rẫy.... Vấn đề then chốt cần giải quyết triệt để là xoá đói giảm nghèo cho đồng bào dân tộc thiểu số đây là nhiệm vụ hàng đầu của địa phương.

Cần tăng cường công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công để giúp đỡ họ tiếp cận với phương thức canh tác mới, đưa vào sử dụng các giống cây, con có năng suất cao, chất lượng

tốt. Kết hợp hài hoà với các chính sách phát triển bền vững nông nghiệp về kinh tế và về xã hội nhằm mang lại hiệu quả cao nhất trong sự nghiệp phát triển bền vững nông nghiệp của huyện nói riêng, và sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội nói chung.

3.2.4 Giải pháp về tăng cường thể chế, chính sách

a. Chính sách đất đai

- Cần thực hiện tốt việc quy hoạch, quản lý quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp, cần mở rộng diện tích đất nông nghiệp, lâm nghiệp.

- Có chính sách thực hiện ‘dồn điền, đổi thửa’ để đẩy nhanh việc tích tụ ruộng đất phục vụ cho chuyển dịch cơ cấu cây trồng, con vật nuôi.

b. Chính sách đầu tư

- Tăng cường nguồn lực đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn.

- Có chính sách thu hút nguồn vốn đầu tư phát triển sản xuất.

- Triển khai thực hiện tốt các chính sách tín dụng nhằm giúp người dân, các thành phần kinh tế tiếp cận các nguồn vốn vay.

c. Chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp - dịch vụ nông thôn

- Thực hiện chuyển dịch mạnh đầu tư hình thành các cơ sở gia công, doanh nghiệp tư nhân đầu tư, sản xuất tại khu vực nông thôn, ưu tiên đối với các ngành thu hút nhiều lao động.

- Phát triển mạnh mẽ thị trường dịch vụ nông thôn.

d. Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ

- Hoàn thành kế hoạch giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sản xuất, đất ở cho đồng bào dân tộc thiểu số.

- Tiếp tục thực hiện giao rừng, khoán quản lý, bảo vệ rừng cho hộ gia đình và cộng đồng bản, làng đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ.

- Kiểm tra, đánh giá quỹ đất, tăng cường quản lý, sử dụng đất của các công ty lâm nghiệp nhà nước. Kiên quyết thu hồi số diện tích chưa sử dụng hoặc sử dụng không có hiệu quả, không đúng mục đích,

giao lại cho chính quyền địa phương để cấp cho hộ dân thiếu đất sản xuất. Đối với những đơn vị quản lý diện tích đất lớn nhưng chưa khai thác hết hoặc khai thác không hiệu quả, không đúng mục đích thì phải điều chỉnh quy hoạch, tổ chức lại sản xuất, chuyển cho địa phương để cấp cho hộ dân tộc thiểu số đối tượng đang cần giải quyết đất.

- Cần tập trung vào chính sách hỗ trợ hộ dân tộc đặc biệt khó khăn phát triển sản xuất, xoá đói giảm nghèo trực tiếp cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo tại chỗ. Tiếp tục cho hộ nghèo ở vùng khó khăn vay vốn sản xuất kinh doanh với lãi suất ưu đãi thông qua ngân hàng chính sách xã hội.

- Thực hiện tốt về đào tạo cán bộ, bồi dưỡng cán bộ công chức xã là người đồng bào dân tộc thiểu số trong thời gian đến.

e. Tăng cường thể chế, nâng cao năng lực quản lý Nhà nước hỗ trợ cho nông nghiệp, nông thôn

KẾT LUẬN

Nông nghiệp và nông thôn bền vững là một nhân tố của phát triển bền vững. Khi dân số gia tăng mạnh mẽ, nhu cầu lương thực và thực phẩm gia tăng nhanh chóng và có những tác động ngày càng to lớn đến môi trường sinh thái. Do đó, phát triển bền vững nông nghiệp được đặt ra và ngày càng được quan tâm của nhiều nhà khoa học trong và ngoài nước.

Nông nghiệp huyện Ba Tơ đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận trong những năm qua, nhưng chưa thể nói quá trình phát triển đó là bền vững. Để phát triển bền vững nông nghiệp, nông thôn huyện Ba Tơ, cần: Quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch nông, lâm nghiệp theo quan điểm và tiêu chí phát triển bền vững; Đầu tư khoa học - công nghệ; Phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội nông thôn.